

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01 THÁNG 01 KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019**



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn - Quận 1 Tp. HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

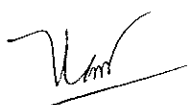
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>18.395.751.225.376</b>	<b>18.005.113.352.135</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.628.719.204.264</b>	<b>3.215.523.791.104</b>
1. Tiền	111		2.362.268.614.555	1.919.114.073.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		266.450.589.709	1.296.409.717.349
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>4.816.826.640.534</b>	<b>4.214.567.251.881</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.558.359.173	2.558.970.520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.306.883.336)	(1.306.883.336)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.815.575.164.697	4.213.315.164.697
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.408.026.459.350</b>	<b>8.823.583.258.744</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.530.269.014.650	4.404.382.989.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195.060.407.353	117.334.598.028
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.533.896.907.234	5.125.117.890.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(851.199.869.887)	(825.834.082.448)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			2.581.863.258
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2.337.020.416.340</b>	<b>1.607.018.334.963</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.351.119.846.476	1.701.398.666.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.099.430.136)	(94.380.331.390)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>205.158.504.888</b>	<b>144.420.715.443</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55.081.326.347	49.287.495.788
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	77.352.480.600	43.800.219.283
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	72.724.697.941	51.333.000.372
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.505.442.348.513</b>	<b>6.658.887.991.329</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>60.034.711.251</b>	<b>45.622.658.885</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	26.715.116.044	26.669.616.044
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	57.151.408.060	42.789.355.694
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(23.831.812.853)	(23.836.312.853)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.416.040.474.891</b>	<b>4.505.722.944.260</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.745.561.075.133	2.839.611.046.342
Nguyên giá	222		6.367.322.167.434	6.294.909.734.276
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.621.761.092.301)	(3.455.298.687.934)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	57.672.918	125.998.830
Nguyên giá	225		683.259.091	683.259.091
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(625.586.173)	(557.260.261)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.670.421.726.840	1.665.985.899.088
Nguyên giá	228		1.872.288.159.891	1.853.831.063.642
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(201.866.433.050)	(187.845.164.554)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>118.471.821.856</b>	<b>120.085.987.296</b>
Nguyên giá	231		139.372.662.434	138.355.539.115
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.900.840.578)	(18.269.551.819)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>166.397.092.623</b>	<b>153.272.465.357</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	165.811.099.078	152.686.471.812
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>815.588.215.886</b>	<b>834.819.000.855</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	754.293.959.839	769.516.431.009
3. Đầu tư dài hạn khác	253	19	86.737.433.530	84.657.433.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.443.177.483)	(19.354.863.684)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>928.910.032.007</b>	<b>999.364.934.676</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	887.305.174.177	946.493.214.934
4. Lợi thế thương mại	269	20	41.604.857.830	52.871.719.742
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>24.901.193.573.889</b>	<b>24.664.001.343.464</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>14.044.571.363.651</b>	<b>14.008.051.207.959</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.743.243.691.408</b>	<b>13.698.618.233.326</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	3.441.018.577.114	3.547.986.024.113
2. Người mua trả tiền trước	312		109.240.504.849	69.175.884.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	959.972.211.972	608.287.456.999
4. Phải trả người lao động	314		125.123.962.123	96.693.879.733
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	139.789.734.418	36.757.920.259
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.539.061.835	1.156.341.735
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	5.913.568.947.151	6.696.677.095.203
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	3.515.075.601.236	2.561.144.793.935
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	23.338.464.895	26.221.650.510
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.832.586.250	16.877.383.072
13. Quỹ bình ổn giá	323	26	(533.255.960.435)	37.639.803.610
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>301.327.672.243</b>	<b>309.432.974.633</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		5.130.894.254	951.181.334
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		359.078.972	1.542.500.038
7. Phải trả dài hạn khác	337		15.049.274.465	13.791.073.708
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	175.079.505.791	189.345.305.642
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	100.708.918.761	103.802.913.911
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.000.000.000	
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.856.622.210.238</b>	<b>10.655.950.135.505</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>29</b>	<b>10.856.622.210.238</b>	<b>10.655.950.135.505</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>TÀI SẢN</b>				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(1.782.841.473)	7.587.978.678
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(167.017.350.614)	(167.017.350.614)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		20.196.774.335	9.986.499.655
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		203.028.407.747	190.699.297.399
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			(10.231.793.325)	(4.622.433.701)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(720.715.904.589)	(881.667.848.758)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(910.946.822.555)	(1.263.463.525.148)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		190.230.917.966	381.795.676.390
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		5.959.092.576	5.959.092.576
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
<b>III. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT</b>	429	30	1.184.890.825.582	1.152.729.900.270
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		<b>24.901.193.573.889</b>	<b>24.664.001.343.464</b>

TPHCM, ngày 25 tháng 7 năm 2019



Phùng Tô Văn  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Cao Hoài Dương  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/06/2019**

Đơn vị tính: VND

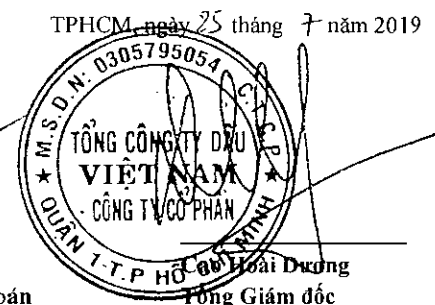
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này Thuyết minh từ 01/04/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33 21.645.744.015.084	38.593.527.445.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.820.752.934	4.270.883.746
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21.642.923.262.150	38.589.256.561.266
4. Giá vốn hàng bán	11	34 20.691.900.541.828	37.038.775.883.068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	951.022.720.321	1.550.480.678.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36 86.996.592.471	175.378.214.067
7. Chi phí tài chính	22	37 73.387.279.321	124.036.629.533
Trong đó: chi phí lãi vay	23	56.125.854.878	98.469.877.791
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	(1.907.313.794)	(9.074.219.284)
9. Chi phí bán hàng	25	38 473.583.637.595	866.461.532.065
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38 235.217.096.855	442.007.026.470
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	253.923.985.227	284.279.484.913
12. Thu nhập khác	31	20.316.815.143	29.390.360.407
13. Chi phí khác	32	6.250.473.708	7.307.367.684
14. Lợi nhuận khác	40	39 14.066.341.434	22.082.992.724
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	267.990.326.661	306.362.477.637
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	42.179.655.495	43.492.909.423
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.990.918.611)	(4.127.573.687)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	228.801.589.777	266.997.141.901
Trong đó:			
19. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61	158.606.537.773	190.230.917.966
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	70.195.052.004	76.766.223.934
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	153,36	183,93



Phùng Tô Văn  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		thuyết minh	
		từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	267.990.326.661	306.362.477.637
2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	92.474.458.117	185.187.173.752
- Các khoản dự phòng	03	(64.762.382.599)	(51.714.485.632)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	6.565.807.947	9.928.525.859
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(81.536.978.672)	(155.364.797.268)
- Chi phí lãi vay	06	56.125.854.878	98.469.877.791
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(37.067.169.555)	(570.393.872.482)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	239.789.916.778	(177.525.100.342)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.552.478.787.351	313.738.837.420
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	274.733.795.814	(649.721.180.123)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(3.293.298.948.625)	(404.471.917.563)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	43.957.033.821	68.788.645.797
- Tiền lãi vay đã trả	14	(50.758.810.948)	(95.159.356.586)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.912.264.017)	(13.476.239.846)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.551	38.005.834
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.830.245.747)	(21.830.245.747)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(256.840.729.023)</b>	<b>(979.618.551.156)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(68.432.591.216)	(113.144.610.808)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	6.934.786.364	7.100.663.284
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.703.500.000.000)	(4.693.031.164.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.651.500.000.000	4.091.031.164.697
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.080.000.000)	(2.080.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.868.840.772	163.028.823.968
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(33.708.964.081)</b>	<b>(547.095.123.557)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.284.251.168.100	9.762.919.101.720

**CHỈ TIÊU**

	Mã số	thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến
			từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	30/06/2019
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.891.745.527.505)	(8.823.233.362.868)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(29.199.900)	(58.399.800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		392.476.440.695	939.627.339.052
			-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		101.926.747.592	(587.086.335.660)
			-	-
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	4	2.527.134.084.907	3.215.523.791.104
			-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(341.628.235)	281.748.821
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	4	2.628.719.204.264	2.628.719.204.264

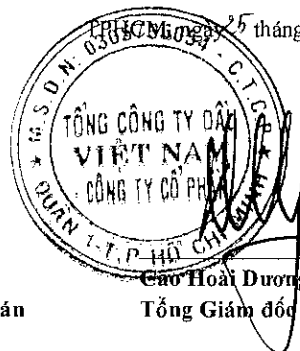
25 tháng 7 năm 2019



Phùng Tố Vân  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Cao Hoài Dương  
Tổng Giám đốc

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 697 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 711 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/07/2019)
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/06/2019 theo QĐ số 369/QĐ-DVN)

**Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 30 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,27%	96,27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	96,09%	96,09%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56,86%	56,86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	66,05%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,35%	71,35%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	74,67%	74,67%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (iii)	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào (iii)	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thuỷ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71,43%	71,43%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00%	71,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Hà Giang	80,37%	80,37%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (i)	Tp. Hồ Chí Minh	95,09%	95,19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty cổ phần Cambodia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (ii)	Ninh Bình	20,26%	66,67%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh chênh lệch vào khoản mục vốn để loại trừ khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

(i) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOIL Ninh Bình.

(ii) Hội đồng Quản trị TCT đã ban hành NQ số 39/NQ-DVN ngày 16/05/2019 về việc thông qua Phương án tổ chức lại PVOIL Lào theo hình thức tách thành 2 công ty phù hợp với quy định tại Nghị định 331/PM của Chính phủ Lào.

**Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:**

<u>Tên công ty liên doanh</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	21,94%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,01%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

**Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:**

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	24,53%	24,79%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Kiên Giang	33,96%	33,96%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng

(i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 03 tháng 06 năm 2019, Hội đồng Quản trị TCT đã gửi văn bản Báo cáo Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam về việc cập nhật tình hình hiện tại và các kiến nghị xử lý tiếp theo đối với dự án.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải	Số năm
	5 - 7

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm. Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”). Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu” và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	77.504.248.113	68.906.419.094
Tiền gửi ngân hàng (i)	2.272.839.273.349	1.846.073.316.001
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)</i>	-	10.626
Tiền đang chuyển	11.925.093.093	4.134.338.660
Các khoản tương đương tiền (i)	266.450.589.709	1.296.409.717.349
	<b><u>2.628.719.204.264</u></b>	<b><u>3.215.523.791.104</u></b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 106.239.561.808 đồng (trong đó 3.774.146,76 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn) là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Số dư tài khoản của quỹ bình ổn được theo dõi riêng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2019			31/12/2018		
	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>2.558.359.173</b>	<b>1.251.475.837</b>	<b>(1.306.883.336)</b>	<b>2.558.970.520</b>	<b>1.252.087.184</b>	<b>(1.306.883.336)</b>
Công ty CP Thép Pomina (i)	479.473.051	185.115.700	(294.357.351)	479.473.051	185.115.700	(294.357.351)
Công ty CP Phong Phú (i)	662.700.000	662.700.000	-	662.700.000	662.700.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Thép Nhà Bè: Upcomi (i)	678.026.087	184.240.000	(493.786.087)	678.026.087	184.240.000	(493.786.087)
Công ty CP Lương thực Vĩnh Long (ii)	607.678.551	88.938.653	(518.739.898)	608.289.898	89.550.000	(518.739.898)
Công ty CP Dệt Việt Thắng	130.481.484	130.481.484	-	130.481.484	130.481.484	-

	30/06/2019		31/12/2018	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	4.815.575.164.697	4.815.575.164.697	4.213.315.164.697	4.213.315.164.697

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính do các cổ phiếu chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty cũng chưa thể thu thập được thông tin để xác định giá trị hợp lý.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 261.315.164.697 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Hyphen Energy Pte Ltd	447.491.069.923	-
Shell International Eastern Trading Company (SIETCO)	922.732.711.783	-
Totsa Total Oil Trading SA	274.909.385.676	3.871.840.170
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư -TKV -XN Vật tư Hòn Gai	77.923.129.063	62.805.333.594
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	26.371.285.621
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	34.813.907.780	50.737.887.380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.888.325.811	69.988.298.311
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	53.488.924.651	52.347.101.216
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.234.776.646	43.834.776.646
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Cty TNHH Long Sơn		42.276.574.071
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.479.287.623	43.340.558.094
Công ty CP Dương Đông - Sài Gòn	184.439.878.418	678.400.680
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.508.587.527	35.580.204.734
Công ty TNHH DT XD & PT Xuân Thành		42.871.602.940
Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro	28.290.930.545	26.457.196.883
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	270.194.316.552	1.957.515.750
Unipcc Asia Company Limited	374.756.288.734	415.808.751.303
Vitol Asia Pte Ltd		411.326.210.975
Nam Song Hiau Trading Investing Petroleum J.S.C		386.652.306.188
Socar Trading Singapore Pte Ltd		340.237.794.706
Gunvor Singapore Pte Ltd		280.735.150.793
Cục Xăng dầu - Tổng Cục Hậu Cần	-	67.368.531.784
Công ty CP Nhiệt điện Phú Mỹ	33.223.562.900	-
Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	123.500.366.473	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	2.053.263.634.647	1.547.377.023.324
	<b><u>5.530.269.014.650</u></b>	<b><u>4.404.382.989.440</u></b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	3.906.103.191	3.906.103.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2.607.355.480	2.607.355.480
Khách hàng khác	1.046.957.768	1.001.457.768
	<b><u>26.715.116.044</u></b>	<b><u>26.669.616.044</u></b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	2.731.542.115.847	2.977.031.277.355
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	239.678.446.786	1.708.269.250.879
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
<i>Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)</i>	170.283.513.359	170.283.513.359
<i>Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	47.016.184.142	47.016.184.142
Thuế tạm nộp kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất	-	6.858.834.045
Thuế chờ hoàn	74.064.523.990	12.773.817.120
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ (ii)	5.096.024.269	16.946.490.718
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	30.127.860	7.121.381
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Phải thu khác ngắn hạn	260.430.491.436	180.175.921.922
	<b><u>3.533.896.907.234</u></b>	<b><u>5.125.117.890.466</u></b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	35.811.884.881	32.415.555.599
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (iv)	553.661.705	572.324.465
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.413.570.270	4.413.570.270
Phải thu khác dài hạn	16.372.291.204	5.387.905.360
	<b><u>57.151.408.060</u></b>	<b><u>42.789.355.694</u></b>

(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

(ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 30/06/2019.

(iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cố định hàng tháng với số tiền là 174.554.545 đồng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**8. NỢ XẤU**

Tên	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông tại Kiên G	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Đỗ Văn Trực	2.066.082.640	-	2.066.082.640	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Tổng Công ty ĐTXD và Thương mại Anh Phát- Công ty Cổ phần	805.204.346	805.204.346	805.204.346	805.204.346
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2.255.318.300	836.000.000	2.255.318.300	836.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty CP Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	20.604.952.041	-	20.604.952.041	-
CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu	8.850.308.852	-	8.850.308.852	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.234.776.646	12.970.432.994	43.834.776.646	21.917.388.323
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thúy	12.285.735.875	-	12.285.735.875	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	72.495.681.291	-	72.495.681.291	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty CP Itasco Lâm Đồng	3.906.103.191	307.303.191	3.906.103.191	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	-	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Định Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	20.865.647.243	-	20.865.647.243	-
Khách hàng khác	169.045.624.376	58.892.262.126	131.026.707.527	14.142.525.188
<b>Tổng cộng</b>	<b>942.640.756.786</b>	<b>76.511.202.657</b>	<b>905.221.839.937</b>	<b>46.716.117.857</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	327.692.281.566	-	68.112.647.052	-
Nguyên liệu, vật liệu	341.894.969.156	(5.622.235.458)	300.601.521.192	(8.633.839.066)
Công cụ, dụng cụ	9.257.621.348	-	11.274.113.186	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	156.994.002.587	-	302.054.566.234	(43.494.716.686)
Hàng hóa	1.515.258.462.050	(8.477.194.677)	1.019.333.308.920	(42.251.775.638)
Hàng gửi đi bán	22.509.769	-	22.509.769	-
<b>Cộng</b>	<b>2.351.119.846.476</b>	<b>(14.099.430.136)</b>	<b>1.701.398.666.353</b>	<b>(94.380.331.390)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Dài hạn	30/06/2019	31/12/2018
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	321.227.409.663	333.967.105.032
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	286.132.370.834	278.096.553.120
Chi phí trả trước đánh giá lại cổ phần hóa (ii)	117.627.009.957	162.326.325.783
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	41.284.915.999	25.471.127.203
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	35.037.308.761	25.421.466.730
Trả trước dài hạn khác	85.996.158.963	121.210.637.066
	<b>887.305.174.177</b>	<b>946.493.214.934</b>

(i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“PETEC”- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

(ii) Phản ánh chênh lệch đánh giá tăng chi phí trả trước dài hạn theo giá trị đánh giá lại được phê duyệt khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

**11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất VND	Số đã nộp VND	
<b>Thuế</b>	<b>556.226.528.233</b>	<b>5.771.453.825.121</b>	<b>5.440.495.407.646</b>	<b>887.184.945.707</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	69.342.899.750	699.141.433.635	666.787.606.437	101.696.726.948
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	336.272.970.417	336.272.970.417	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(17.298.747.301)	177.883.383.746	216.686.023.066	(56.101.386.621)
Thuế xuất, nhập khẩu	(3.173.115.782)	722.155.538.617	718.982.293.565	129.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.478.411.067)	45.840.145.064	13.476.239.846	25.885.494.151
Thuế TNCN	5.809.062.788	10.424.868.729	13.644.941.280	2.588.990.236
Thuế tài nguyên	39.490.000	355.410.000	311.850.000	83.050.000
Thuế nhà đất	36.287.449	11.701.938.667	10.532.898.892	1.205.327.224
Thuế môn bài	-	621.902.080	621.902.080	-
Các loại thuế khác	507.949.062.396	3.767.056.234.166	3.463.178.682.063	811.826.614.499
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>727.928.394</b>	<b>(186.188.029)</b>	<b>479.172.041</b>	<b>62.568.324</b>
Các khoản phí, lệ phí	727.928.394	(717.517.394)	8.146.000	2.265.000
Phí môi trường	-	12.556.995	12.556.995	-
Các khoản nộp phạt	-	60.303.324	-	60.303.324
Các khoản khác	-	458.469.046	458.469.046	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>508.500.231.408</b>	<b>5.750.406.160.163</b>	<b>5.441.660.493.987</b>	<b>887.247.514.031</b>

Trong đó :

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2019	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	101.696.726.948	74.723.286.520
Thuế nhập khẩu	129.270	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.119.805.291	12.197.448.729
Thuế thu nhập cá nhân	2.908.909.114	6.057.796.940
Thuế bảo vệ môi trường	811.826.614.499	514.437.217.252
Thuế, phí khác	1.420.026.850	871.707.558
<b>Cộng</b>	<b>959.972.211.972</b>	<b>608.287.456.999</b>

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2019	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	-	5.380.386.770
Thuế nhập khẩu	-	3.173.115.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	16.234.311.140	17.298.747.301
Thuế tiêu thụ đặc biệt	56.101.386.621	18.675.859.796
Thuế thu nhập cá nhân	319.918.878	248.734.152
Thuế nhà đất	69.081.302	68.001.715
Các loại thuế khác	-	6.488.154.856
<b>Cộng</b>	<b>72.724.697.941</b>	<b>51.333.000.372</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ (t)	4.419.044.490.925	1.291.355.870.437	457.700.632.171	88.535.766.025	38.272.974.718	6.294.909.734.276
Tăng trong kỳ	53.521.111.442	15.403.804.625	24.898.518.376	556.763.490	5.070.177.984	99.450.375.917
Mua sắm mới	6.747.983.003	8.109.562.547	23.384.882.321	459.120.000	-	38.701.547.871
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	42.938.357.293	7.090.442.078	1.513.636.055	95.181.818	821.332.521	52.458.949.765
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	2.461.672	-	2.461.672
Phân loại lại	-	-	-	-	4.248.845.463	4.248.845.463
Tăng khác	3.834.771.146	203.800.000	-	-	-	4.038.571.146
Giảm trong kỳ	1.952.836.134	5.341.505.882	19.668.388.940	77.472.177	(2.260.374)	27.037.942.759
Thanh lý, nhượng bán	945.709.952	89.714.286	6.524.477.654	55.345.455	-	7.615.247.347
Phân loại lại	486.727.272	4.248.845.463	-	-	-	4.735.572.735
Điều chỉnh và khác	520.398.910	1.002.946.133	13.143.911.286	22.126.722	(2.260.374)	14.687.122.677
Số dư cuối kỳ này	4.470.612.766.233	1.301.418.169.180	462.930.761.607	89.015.057.338	43.345.413.076	6.367.322.167.434
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ (t)	2.206.941.083.328	838.991.493.479	314.430.995.814	70.810.447.516	24.124.667.797	3.455.298.687.934
Tăng trong kỳ	115.390.959.068	41.028.389.244	15.895.176.809	2.524.235.201	5.866.470.658	180.705.230.980
Trích vào chi phí trong năm	115.390.959.068	41.028.389.244	15.895.176.809	2.522.839.695	848.696.415	175.686.061.231
Điều chỉnh và khác	-	-	-	1.395.506	5.017.774.243	5.019.169.749
Giảm trong kỳ	1.194.613.812	3.270.126.034	9.243.038.800	77.344.812	457.703.155	14.242.826.613
Thanh lý, nhượng bán	761.994.279	52.160.838	8.674.022.829	55.345.455	-	9.543.523.401
Phân loại lại	9.114.113	3.099.324.724	-	-	-	3.108.438.837
Điều chỉnh và khác	423.505.420	118.640.472	569.015.971	21.999.357	457.703.155	1.590.864.374
Số dư cuối kỳ này	2.321.137.428.584	876.749.756.689	321.083.133.823	73.257.337.905	29.533.435.300	3.621.761.092.301
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	2.212.103.407.597	452.364.376.958	143.269.636.357	17.725.318.509	14.148.306.921	2.839.611.046.342
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	2.149.475.337.649	424.668.412.491	141.847.627.784	15.757.719.433	13.811.977.776	2.745.561.075.133

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	683.259.091	683.259.091
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ này	683.259.091	683.259.091
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
Số dư đầu năm	557.260.261	557.260.261
Tăng trong kỳ	68.325.912	68.325.912
Khấu hao trong năm	68.325.912	68.325.912
Số dư cuối kỳ này	625.586.173	625.586.173
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu năm	125.998.830	125.998.830
Số dư cuối kỳ này	57.672.918	57.672.918

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ (i)	1.792.653.619.485	59.803.708.406	1.373.735.751	1.853.831.063.642
Tăng trong kỳ	13.913.020.857	5.100.000.000	-	19.013.020.857
Mua trong năm	13.247.868.182	250.000.000	-	13.497.868.182
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	4.850.000.000	-	4.850.000.000
Tăng (giảm) do giảm hợp nhất P1	-	-	-	-
Tăng khác	665.152.675	-	-	665.152.675
Giảm trong kỳ	555.924.608	-	-	555.924.608
Thanh lý, nhượng bán	518.083.470	-	-	518.083.470
Giảm khác	37.841.138	-	-	37.841.138
Số dư cuối kỳ này	1.806.010.715.734	64.903.708.407	1.373.735.750	1.872.288.159.891
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ (i)	133.744.337.298	53.312.975.492	787.851.764	187.845.164.554
Tăng trong kỳ	12.949.593.812	1.159.295.799	100.593.268	14.209.482.879
Khấu hao trong năm	12.949.593.812	1.159.295.799	100.593.268	14.209.482.879
Tăng (giảm) do giảm hợp nhất P1	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	188.214.382	-	(0)	188.214.381
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	188.214.382	-	(0)	188.214.381
Số dư cuối kỳ này	146.505.716.728	54.472.271.290	888.445.032	201.866.433.050
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ (i)	1.658.909.282.187	6.490.732.914	585.883.987	1.665.985.899.088
Số dư cuối kỳ này	1.659.504.999.005	10.431.437.117	485.290.718	1.670.421.726.840

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	-	125.381.041.500	12.203.241.726	771.255.889	138.355.539.115
Tăng trong kỳ	-	1.017.123.319	-	-	1.017.123.319
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	126.398.164.819	12.203.241.726	771.255.889	139.372.662.434
<b>HAO MÒN LUY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	-	13.233.971.606	4.264.324.324	771.255.889	18.269.551.819
Tăng trong kỳ	-	2.388.260.673	243.028.086	-	2.631.288.759
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	15.622.232.279	4.507.352.410	771.255.889	20.900.840.578
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	-	112.147.069.894	7.938.917.402	-	120.085.987.296
Số dư cuối kỳ này	-	110.775.932.540	7.695.889.316	-	118.471.821.856

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	64.186.276.395	52.922.524.088
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	12.599.996.220	12.599.996.220
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	7.258.066.196	7.258.066.196
Bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ Nhập xuất kho Nghi Sơn	0	6.244.472.728
Công trình khác	25.602.588.946	17.497.241.259
	<b>165.811.099.078</b>	<b>152.686.471.812</b>

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang chờ quyết định của Tập đoàn về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (“PVOIL Phú Thọ”- một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này theo Công văn số 7150/DVN-ĐTMM ngày 24 tháng 12 năm 2012.

**18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

**a. Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	5.515.178.682.028	5.746.253.736.022
Tổng công nợ	3.843.204.820.260	3.954.547.525.768
Tài sản thuần	1.671.973.861.768	1.791.706.180.254
<b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b>719.480.101.814</b>	<b>735.410.847.535</b>

	<u>Kỳ này</u>
	<u>VND</u>
Doanh thu	3.514.627.715.725
(Lỗ) thuần	(50.860.513.543)
<b>Phần (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b>(9.713.886.090)</b>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết	735.410.847.535	782.857.232.693
(Giảm) đầu tư trong kỳ/năm		
Phần (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	(9.713.886.090)	(7.531.266.111)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(1.958.000.000)	(33.093.092.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(4.258.859.630)	(6.822.027.047)
	<b>719.480.101.814</b>	<b>735.410.847.535</b>

**b. Góp vốn liên doanh**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	1.962.054.963.146	1.901.809.438.624
Tổng công nợ	2.461.959.403.216	2.321.267.845.414
Tài sản thuần	(499.904.440.070)	(419.458.406.790)
<b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>	<b>34.813.858.024</b>	<b>34.105.583.474</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

	<u>Kỳ này</u>	
	VND	
Doanh thu	341.894.322.540	
(Lỗ) thuần	<u>(62.512.536.401)</u>	
<b>Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>	<b>639.666.806</b>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	34.105.583.474	34.237.590.080
Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm	639.666.806	-167.281.872
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	-	
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	68.607.744	35.275.266
	<u><b>34.813.858.024</b></u>	<u><b>34.105.583.474</b></u>

**19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (i)	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.826.768.529	3.746.768.529
	<u><b>86.737.433.530</b></u>	<u><b>84.657.433.530</b></u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(25.443.177.483)	(19.354.863.684)
	<u><b>61.294.256.047</b></u>	<u><b>65.302.569.846</b></u>

(i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
<b>Nguyên giá</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>223.644.147.290</b>
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 30/06/2019	223.644.147.290
Hao mòn	
Tại ngày 01/01/2019	170.772.427.548
Phân bổ trong năm	11.266.861.913
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 30/06/2019	182.039.289.461
Giá trị còn lại	
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>52.871.719.742</b>
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>41.604.857.829</b>

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		31/12/2018	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.279.100.097.726	1.279.100.097.726	1.038.590.788.501	1.038.590.788.501
Brunei Shell Petroleum Company Sendirian Berhad		-	409.990.519.431	409.990.519.431
OCEAN ENERGY PTE LTD	262.227.112.596	262.227.112.596		-
ELICO OIL PTE LTD	72.932.296.819	72.932.296.819		-
KC AND A CORPORATION		-	31.467.645.000	31.467.645.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	43.431.675.929	43.431.675.929	21.892.319.931	21.892.319.931
BP Singapore Pte Ltd		-	383.677.424.726	383.677.424.726
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	46.714.332.853	46.714.332.853	54.349.197.010	54.349.197.010
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	273.173.435.652	273.173.435.652	335.881.732.082	335.881.732.082
Biển Đông POC Block 05-2		-	79.715.182.230	79.715.182.230
Biển Đông POC Block 05-3		-	130.464.670.698	130.464.670.698
Gazprom EP International B.V		-	70.277.284.347	70.277.284.347
Chi Nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn DKVN	1.039.344.729.410	1.039.344.729.410	511.699.279.700	511.699.279.700
Phải trả người bán khác	424.094.896.129	424.094.896.129	479.979.980.457	479.979.980.457
	<b>3.441.018.577.114</b>	<b>3.441.018.577.114</b>	<b>3.547.986.024.113</b>	<b>3.547.986.024.113</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Chi phí mua hàng trích trước	6.442.276.651	
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	8.419.236.447	6.975.921.842
Chi phí vận chuyển	55.963.805.620	849.978.014
Chi phí lãi vay	14.201.716.213	10.891.195.008
Các khoản chi phí phải trả khác	54.762.699.487	18.040.825.395
	<u>139.789.734.418</u>	<u>36.757.920.259</u>

**23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ùy thác	4.967.883.310.279	3.887.670.664.213
Thu hộ, trả hộ tiền đầu nhập khẩu ùy thác	211.783.165.134	1.566.149.207.186
Thuế xuất khẩu đầu thô thu hộ, trả hộ	840.614.276	1.065.007.086
Hàng vay sản phẩm dầu	72.742.048	72.742.048
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	611.598.700.661	1.162.833.248.985
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	114.881.458.021	72.377.268.953
	<u>5.913.568.947.151</u>	<u>6.696.677.095.203</u>

(i) Khoản phải trả tiền thu từ cổ phần hóa phải chuyển về Tập đoàn và Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

(ii) Khoản phải trả tiền thu từ bán cổ phần phải chuyển về Tập đoàn

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.474.442.139.083	2.474.442.139.083	9.730.160.216.674	8.774.025.731.327	3.430.576.624.430	3.430.576.624.430
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	86.606.891.472	86.606.891.472	46.214.685.897	48.359.964.143	84.461.613.226	84.461.613.226
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	95.763.380	95.763.380		58.399.800	37.363.580	37.363.580
	<u>2.561.144.793.935</u>	<u>2.561.144.793.935</u>	<u>9.776.374.902.571</u>	<u>8.822.444.095.270</u>	<u>3.515.075.601.236</u>	<u>3.515.075.601.236</u>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	23.338.464.895	20.629.850.510
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	-	5.591.800.000
	<b><u>23.338.464.895</u></b>	<b><u>26.221.650.510</u></b>

Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC (“Thông tư 86”) hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường với số dư lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 23.338.464.895 đồng.

**26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số dư đầu kỳ/năm	37.639.803.610	203.643.301.652
Trích quỹ trong kỳ/năm	428.138.736.900	271.298.208.600
Lãi phát sinh	38.005.834	299.682.932
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(999.072.506.779)	(437.601.389.574)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>(533.255.960.435)</u></b>	<b><u>37.639.803.610</u></b>
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	10.626
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(533.255.960.435)	37.639.792.984

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản vay dài hạn	275.931.158.893	275.931.158.893	32.758.885.046	49.169.963.143	259.520.080.796	259.520.080.796
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)</i>	<i>86.606.891.472</i>	<i>86.606.891.472</i>			<i>84.461.613.226</i>	<i>84.461.613.226</i>
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>189.324.267.421</i>	<i>189.324.267.421</i>	<i>32.758.885.046</i>	<i>49.169.963.143</i>	<i>175.058.467.570</i>	<i>175.058.467.570</i>
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	116.801.601	116.801.601	-	58.399.800	58.401.801	58.401.801
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)</i>	<i>95.763.380</i>	<i>95.763.380</i>	-	<i>58.399.800</i>	<i>37.363.580</i>	<i>37.363.580</i>
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>21.038.221</i>	<i>21.038.221</i>	-	-	<i>21.038.221</i>	<i>21.038.221</i>
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>189.345.305.642</i>	<i>189.345.305.642</i>			<i>175.079.505.791</i>	<i>175.079.505.791</i>
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)</i>	<i>86.702.654.852</i>	<i>86.702.654.852</i>			<i>84.498.976.806</i>	<i>84.498.976.806</i>
	<b>276.047.960.494</b>	<b>276.047.960.494</b>	<b>32.758.885.046</b>	<b>49.228.362.943</b>	<b>259.578.482.597</b>	<b>259.578.482.597</b>

**28. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối kỳ
	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	100.708.918.761
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>100.708.918.761</b>
<b>Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ</b>	<b>(4.127.573.687)</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	10.342.295.000,000	7.587.978.678	-	(167.017.350,614)	9.986.499,655	190.699.297,399	(4.622.433,701)	(881.667.848,758)	5.959.092,576	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	(9.370.820,151)	-	-	10.909.855,384	20.201.736,876	(5.609.238,340)	199.601.738,117	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	10.909.855,384	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn, kết chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	(9.370.820,151)	-	-	-	-	(5.609.238,340)	9.370.820,151	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	190.230.917,966	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	20.201.736,876	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	699.580,705	7.872.626,528	121,285	38.649.793,948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Không kiểm soát	-	-	-	-	699.580,705	7.862.970,904	121,285	(21.138.956,589)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoại biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	35.785.448,925	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	9.655,624	-	3.801.564,736	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	10.342.295.000,000	(1.782.841,473)	-	(167.017.350,614)	20.196.774,334	203.028.407,747	(10.231.793,325)	(720.715.904,589)	5.959.092,576	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản ghi nhận do điều chỉnh theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị 1.056.794.544,056 đồng.
- Khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư với số tiền 167.017.350,614 đồng.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

	<b>30/06/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
-Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	<b>30/06/2018</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn điều lệ	1.128.109.075.502	1.121.838.561.740
Vốn khác của chủ sở hữu		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	699.580.705	5.241.683.913
Cổ phiếu quỹ		
Thặng dư vốn cổ phần	14.241.701.532	14.241.580.248
Quỹ đầu tư phát triển	123.344.550.124	115.570.404.562
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(82.959.563.022)	(105.617.810.934)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.455.480.741	1.455.480.741
	<b>1.184.890.825.582</b>	<b>1.152.729.900.270</b>

**31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		100.497.722	119.525.907
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	27.477.061	15.233.934
- Đồng Euro (EUR)	EUR	322	322
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	353	353

**32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Kỳ này</u>
	<u>VND</u>
Nội địa	20.957.788.550.511
Quốc tế	17.631.468.010.755
	<u><b>38.589.256.561.266</b></u>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	<u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u>		<u>Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình</u>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Kỳ này</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	4.296.075.786.325	4.375.363.679.856	109.006.570.053
Quốc tế	119.964.688.566	130.233.265.574	501.795.765
	<u>4.416.040.474.891</u>	<u>4.505.596.945.430</u>	<u>109.508.365.818</u>

**33. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>38.593.527.445.012</b>
- Doanh thu bán hàng	38.450.392.580.634
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	77.764.177.038
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	65.370.687.340
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(4.270.883.746)</b>
- Chiết khấu thương mại	(4.270.883.746)
	<u><b>38.589.256.561.266</b></u>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 40)	3.257.206.723.022

**34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	36.987.768.080.718
Giá vốn dịch vụ cung cấp	51.007.802.350
	<u><b>37.038.775.883.068</b></u>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.927.908.479.201
Chi phí nhân công	482.023.487.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	185.187.173.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.596.746.158
Chi phí khác bằng tiền	437.525.882.337
	<b>4.217.241.769.408</b>

**36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

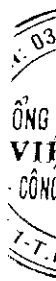
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	161.760.178.868
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.818.896.096
Cổ tức được chia	1.268.645.100
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.530.494.003
	<b>175.378.214.067</b>

**37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND
Chi phí lãi vay	98.469.877.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.393.824.574
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	6.146.011.908
Chi phí tài chính khác	3.026.915.260
	<b>124.036.629.533</b>

**38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	
Chi phí nhân viên bán hàng	318.523.093.010
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	31.333.336.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.277.980.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.212.067.267
Các khoản dự phòng	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	261.115.054.364
	<b>866.461.532.065</b>





**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	
Chi phí nhân viên quản lý	156.234.051.960
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	22.029.637.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.420.024.027
Các khoản dự phòng	23.892.152.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.273.327.844
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	165.157.832.445
	<b>442.007.026.470</b>

**39. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC**

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	<b>VND</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.363.149.968
Tiền bồi thường nhận được	554.117.836
Vận chuyển nhân sự các lô dầu	15.957.711.969
Các khoản thu nhập khác	10.515.380.634
<b>Thu nhập khác</b>	<b>29.390.360.407</b>
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.353.242.217
Các khoản tiền phạt	436.240.271
Các khoản chi phí khác	5.517.885.196
<b>Chi phí khác</b>	<b>7.307.367.684</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận khác</b>	<b>22.082.992.724</b>

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty liên kết

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:  
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ 01/01/2019 đến

30/06/2019

VND

**Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:**

Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	508.005.743.588
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	513.211.092
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	218.876.961
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	5.243.529.244
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	279.162.553
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	480.267.734
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	725.089.522
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas_S)	31.785.070.090
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	788.689.169
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF)	117.059.545
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	8.497.666.916
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	1.355.159.096
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	117.322.462.618
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	13.816.466.985
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	29.190.422.417
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	15.894.546
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	241.335.344
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (PTSC_CGGV)	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	6.837.602.279
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	1.492.984.729
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.098.055.376.260
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	161.834.547
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	21.826.337.301
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.551.656.890
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (PVPowerNT2)	33.194.610.120
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	324.300.647.932
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	85.067.415
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.704.105.117
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.922.229.384
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	28.574.290.120
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	400.142.256
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	264.233.882
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	18.236.359.803
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Southern_PetroTrans)	3.137.567
<b>Cộng</b>	<b><u>3.257.206.723.022</u></b>

30/06/2019

VND

31/12/2018

VND

**Các khoản phải trả khác**

Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2.678.692.843.695	1.847.147.395.900
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	540.325.981.105	610.658.999.800
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	125.891.366.307	176.944.763.756
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)		11.638.039.655
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	800.000.000	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	185.484.859.103	
	<b><u>3.531.195.050.210</u></b>	<b><u>2.646.389.199.111</u></b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Phải trả nhà cung cấp	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.279.100.097.726	1.038.590.788.501
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	273.173.435.652	335.881.732.082
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	43.431.675.929	21.892.319.931
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)		50.767.390
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	46.714.332.853	54.349.197.010
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland)	5.414.895.656	5.414.895.656
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	826.323.353	931.911.908
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	249.500.000	249.500.000
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	5.955.483.985	6.050.948.957
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	56.115.138	56.115.139
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt N	1.039.344.729.410	511.699.279.700
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	187.000.000	187.000.000
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovetro	-	731.065.930
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	1.320.000.000	
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV E	61.449.999	
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)		561.012.458
Công ty TNHH Thăm định giá EIC Việt Nam		8.705.000
	<b>2.697.789.277.024</b>	<b>1.978.609.476.985</b>

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Vay dài hạn đến hạn trả	2.365.860.070	2.365.860.070
Vay dài hạn	17.743.950.527	18.926.880.562
	<b>20.109.810.597</b>	<b>21.292.740.632</b>

Chi phí phải trả	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.140.531.106	608.245.559
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	112.291.498	
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	771.750.009
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51.753.563.300	
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.910.574.056	
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	381.751.238	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	34.311.044	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	-	170.000.000
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	6.975.921.842
	<b>55.333.022.242</b>	<b>8.525.917.410</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/8/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	2.963.049.879	2.596.855.556
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.211.521.033	1.063.427.778
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.115.814.511	2.734.606.944

<b>Mua hàng từ các bên liên quan:</b>	<u>Từ 01/01/2019 đến</u> <u>30/06/2019</u>
	VND
Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	53.054.936.465
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	10.000.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	7.870.470.910
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	243.103.924.028
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	66.944.920
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	47.320.805
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	1.020.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	204.755.329.861
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền Trun	2.011.756.400
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	7.045.897.929.273
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	6.936.737.453
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	63.000.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EI	55.863.635
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	420.516.307
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	58.213.636
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	653.512.320
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	36.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.566.062.956.013</u></b>

<b>Phải thu khác</b>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.734.745.489.417	3.977.458.912.957
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	28.613.853.678	7.121.379
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	35.931.477.481	41.852.158.789
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đĩnh Dương (Petrotrans, PV-Autogas)	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	1.506.715.569	795.805.572
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	776.957.397
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	290.900.569	-
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	82.473.439.049	71.928.777.221
	<b><u>3.103.109.244.421</u></b>	<b><u>4.311.867.101.973</u></b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Phải thu khách hàng	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	34.813.907.780	50.737.887.380
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.234.776.646	43.834.776.646
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	37.508.587.527	35.580.204.734
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	28.290.930.545	26.457.196.883
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC (PTSC Marine)		4.187.594.160
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	270.194.316.552	1.957.515.750
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.479.287.623	43.340.558.094
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	17.181.892.966	12.813.016.813
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6.831.250.000	6.385.943.383
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	7.089.843.958	1.021.175.738
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.941.461.555	3.343.206.255
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	145.957.176	238.151.954
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	2.863.573.300	2.472.859.100
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.446.426.530	1.042.951.070
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	13.479.969.950	6.008.565.464
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	322.695.390	227.428.710
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	21.419.001	195.627.441
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	258.325.250	103.263.380
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	208.569.770	194.517.570
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	330.912.510	290.453.520
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc (DMC_MB)	8.102.468	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	330.487.073	895.690.903
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	251.482.577	1.117.999.001
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	138.370.140	131.659.780
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	114.244.000	107.410.180
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	234.081.980	
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	82.176.969	17.584.499
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	109.786.040	131.402.180
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	50.271.110	43.180
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	21.639.950	18.728.540
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	14.337.520	10.176.360
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)		7.219.720
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	2.034.733.600	2.556.556.320
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam		374.908.700
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	404.400.900	
	<b>496.960.774.300</b>	<b>249.324.829.352</b>

**41. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA**

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

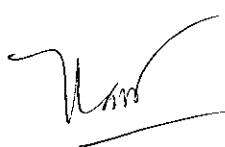
**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**42. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan do Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2018. Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2019



Phùng Tố Vân  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
Trưởng Ban Tài chính  
Kế toán



Cao Hoài Dương  
Tổng Giám đốc

